CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN ***MASAN CONSUMER CORPORATION*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ---
Số: 04241 /2026/CV-MSC No: /	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026* *……, day ... month ... year ……*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN**
- Mã chứng khoán/*Stock code:* **MCH**
- Địa chỉ/*Address:* Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028. 62555660 Fax: 028. 38109463
- E-mail: yen@msn.masangroup.com/ information@msc.masangroup.com
- Website: *https://masanconsumer.com/*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 1/2026
Consolidated and separate Financial Statement 1Q2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn https://masanconsumer.com// *This information was published on the company's website on 24 April 2026, as in the link https://masanconsumer.com/:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**** Tài liệu đính kèm/Attached documents:***

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 1/2026 / *Consolidated and separate Financial Statement 1Q2026*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Đỗ Thị Hoàng Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Sài Gòn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302017440
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.24 09:25:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trương Nhật Quang	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Trương Nhật Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Trương Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
	Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2026)
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**14.536.118.622.429**	**17.764.791.621.979**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	7	**4.331.803.384.044**	**8.297.103.231.096**
Tiền	111		127.933.914.869	83.958.100.956
Các khoản tương đương tiền	112		4.203.869.469.175	8.213.145.130.140
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.197.897.205.553**	**4.832.190.336.313**
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	2.564.864.365.313	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	8(b)	2.633.032.840.240	2.431.377.663.329
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.841.658.019.418**	**1.592.352.962.481**
Phải thu của khách hàng	131		1.263.122.994.930	1.064.170.127.924
Trả trước cho người bán	132		388.658.264.149	387.579.285.198
Phải thu ngắn hạn khác	135	9(a)	189.876.760.339	140.603.549.359
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**3.050.528.882.885**	**2.894.567.995.116**
Hàng tồn kho	141		3.100.754.023.865	2.940.837.879.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(50.225.140.980)	(46.269.884.456)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**114.231.130.529**	**148.577.096.973**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		39.188.374.629	21.495.061.181
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		74.593.935.395	126.407.727.456
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		448.820.505	674.308.336

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**18.326.266.444.303**	**16.168.142.202.534**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.378.835.656**	**8.661.559.786**
Phải thu dài hạn khác	215	9(b)	7.378.835.656	8.661.559.786
Tài sản cố định	**220**		**5.445.546.243.700**	**5.249.276.047.091**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.776.138.448.946	4.592.422.587.639
Nguyên giá	*222*		*10.669.802.086.785*	*10.341.339.979.033*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.893.663.637.839)*	*(5.748.917.391.394)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	669.407.794.754	656.853.459.452
Nguyên giá	*228*		*2.428.429.720.256*	*2.401.825.672.512*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.759.021.925.502)*	*(1.744.972.213.060)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**745.780.060.042**	**915.523.705.410**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	745.780.060.042	915.523.705.410
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**9.605.555.610.719**	**7.483.107.556.411**
Đầu tư vào một công ty liên kết	262	8(c)	428.202.536.141	416.187.008.462
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	8(b)	9.177.353.074.578	7.066.920.547.949
Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.522.005.694.186**	**2.511.573.333.836**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	2.035.974.272.756	2.054.268.022.212
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		397.954.750.142	363.450.375.727
Lợi thế thương mại	279	15	88.076.671.288	93.854.935.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**32.862.385.066.732**	**33.932.933.824.513**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**15.041.543.560.025**	**15.270.792.508.202**
Nợ ngắn hạn	**310**		**12.433.647.615.941**	**12.641.720.377.113**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.214.041.626.200	2.523.888.497.743
Người mua trả tiền trước	312		175.092.460.823	136.164.178.192
Phải trả cổ tức	313		87.603.261.848	42.589.312.348
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17	408.389.030.777	516.053.629.821
Phải trả người lao động	315		104.636.196.338	374.706.753
Chi phí phải trả	316	18	2.424.101.450.398	2.207.412.378.998
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		138.610.470	98.337.475
Phải trả ngắn hạn khác	320	19(a)	64.858.327.440	18.035.546.685
Vay ngắn hạn	321	20(a)	6.926.934.126.059	7.169.251.263.510
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.852.525.588	27.852.525.588
Nợ dài hạn	**330**		**2.607.895.944.084**	**2.629.072.131.089**
Phải trả người bán dài hạn	331	16	11.375.710.626	10.665.628.176
Phải trả dài hạn khác	338	19(b)	29.775.349.026	29.737.966.585
Vay dài hạn	339	20(b)	2.402.950.977.231	2.422.142.900.578
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		153.300.252.170	156.074.136.969
Dự phòng phải trả dài hạn	343		10.493.655.031	10.451.498.781
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 414 + 415 +417 + 418 + 420 + 429)	**400**	**21**	**17.820.841.506.707**	**18.662.141.316.311**
Vốn cổ phần	411	22	12.944.935.450.000	10.676.207.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	387.729.129.375	3.648.154.315.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	22	(2.969.130.638)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		13.743.603.724	13.344.384.278
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.097.472.850.328	4.961.668.835.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*2.319.905.440.373*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	*420b*		*1.777.567.409.955*	*4.961.668.835.373*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		622.973.288.080	600.476.332.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**32.862.385.066.732**	**33.932.933.824.513**

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập		Phê duyệt
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**8.526.662.925.479**	**7.543.223.379.656**	**8.526.662.925.479**	**7.543.223.379.656**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**54.419.571.481**	**54.241.454.236**	**54.419.571.481**	**54.241.454.236**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**8.472.243.353.998**	**7.488.981.925.420**	**8.472.243.353.998**	**7.488.981.925.420**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**25**	**4.515.822.546.524**	**3.989.125.751.009**	**4.515.822.546.524**	**3.989.125.751.009**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**3.956.420.807.474**	**3.499.856.174.411**	**3.956.420.807.474**	**3.499.856.174.411**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	317.209.798.502	256.189.773.110	317.209.798.502	256.189.773.110
Chi phí tài chính	23	27	159.202.092.655	151.744.078.202	159.202.092.655	151.744.078.202
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*146.378.040.042*	*136.204.437.597*	*146.378.040.042*	*136.204.437.597*
Chi phí bán hàng	25	28	1.802.139.167.982	1.537.147.546.235	1.802.139.167.982	1.537.147.546.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	248.862.976.954	239.950.773.988	248.862.976.954	239.950.773.988
Phần lãi trong một công ty liên kết	27		25.311.612.679	13.296.085.000	25.311.612.679	13.296.085.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27 }	**30**		**2.088.737.981.064**	**1.840.499.634.096**	**2.088.737.981.064**	**1.840.499.634.096**
Thu nhập khác	31		644.654.356	352.407.960	644.654.356	352.407.960
Chi phí khác	32		490.492.136	2.900.989.656	490.492.136	2.900.989.656
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**154.162.220**	**(2.548.581.696)**	**154.162.220**	**(2.548.581.696)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**2.088.892.143.284**	**1.837.951.052.400**	**2.088.892.143.284**	**1.837.951.052.400**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Quý I Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Quý I Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại	Lũy kế từ đầu kỳ Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Lũy kế từ đầu kỳ Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	**50**		**2.088.892.143.284**	**1.837.951.052.400**	**2.088.892.143.284**	**1.837.951.052.400**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**326.106.038.599**	**198.122.130.776**	**326.106.038.599**	**198.122.130.776**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**(37.278.259.214)**	**25.732.183.747**	**(37.278.259.214)**	**25.732.183.747**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.800.064.363.899**	**1.614.096.737.877**	**1.800.064.363.899**	**1.614.096.737.877**
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.777.567.409.955	1.585.809.364.605	1.777.567.409.955	1.585.809.364.605
Cổ đông không kiểm soát	62		22.496.953.944	28.287.373.272	22.496.953.944	28.287.373.272

	Mã số	Thuyết minh	Quý I Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Quý I Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (đã điều chỉnh lại)	Lũy kế từ đầu kỳ Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Lũy kế từ đầu kỳ Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (đã điều chỉnh lại)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.373	1.726	1.373	1.726

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập		Phê duyệt
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2.088.892.143.284**	**1.837.951.052.400**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	178.304.971.370	168.231.783.525
Các khoản dự phòng	03	30.949.690.539	21.775.753.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	859.198.911	635.998.086
(Lãi)/lỗ từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	05	(150.591.291)	743.971.279
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập từ các hoạt động đầu tư	05	(309.616.753.174)	(246.073.333.861)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(25.311.612.679)	(13.296.085.000)
Chi phí đi vay	06	146.378.040.042	136.204.437.597
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.110.305.087.002**	**1.906.173.577.444**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(138.313.801.896)	20.938.096.854
Biến động hàng tồn kho	10	(186.868.422.058)	59.217.386.922
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	108.918.534.534	(479.773.265.604)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	11.074.183.712	(451.646.270)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(164.051.692.329)	-
		1.741.063.888.965	**1.506.104.149.346**
Chi phí đi vay đã trả	14	(130.079.419.840)	(127.308.806.954)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(418.233.326.280)	(477.304.258.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**1.192.751.142.845**	**901.491.083.789**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(260.257.164.629)	(193.617.216.934)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	917.289.091	769.120.667
Tiền chi cho vay	23	(1.950.000.000.000)	(800.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.487.743.000.000)	(101.743.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	1.227.343.000.000	272.543.000.000
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra	25	-	(34.996.024.522)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác	27	171.113.481.390	66.680.386.525
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(2.298.626.394.148)**	**(790.363.734.264)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	3.267.515.330.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	5.085.473.805.767	6.146.168.031.621
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(5.349.251.263.510)	(7.856.127.655.575)
Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con	36	(2.596.749.445.500)	(4.139.948.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(2.860.526.903.243)**	**1.553.415.757.346**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(3.966.402.154.546)**	**1.664.543.106.871**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.297.103.231.096**	**5.692.078.047.398**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ của tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**1.102.307.494**	**(96.617.433)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4.331.803.384.044**	**7.356.524.536.836**

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập	Phê duyệt	
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận được điều chỉnh bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh .

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2026: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
					31/3/2026	1/1/2026	31/3/2026	1/1/2026
	Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan		Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited		Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC		Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation		Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
	Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i)	Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Số	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
					31/3/2026	1/1/2026	31/3/2026	1/1/2026
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i)	Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i)	Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Ấp 2, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i)	Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Masan HN	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HG 2	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Số	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/3/2026	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 1/1/2026	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/3/2026	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2026
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô đất số C.I.III – 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	89,52%	89,52%	89,52%	89,52%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii)	Sản xuất đồ uống	Km 37, Quốc lộ 27, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	89,52%	89,52%	99,999%	99,999%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tổ 3A, Khu 4, phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	(iv)	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
16	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	(v)	Cung cấp dịch vụ giặt ủi	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang	(i)	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	Tổ Dân phố Bình An 2, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Số	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
					31/3/2026	1/1/2026	31/3/2026	1/1/2026
	Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, C51-55/II Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

(i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan.

(ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.

(iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

(iv) Công ty Cổ phần Bột Giặt NET được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.

(v) Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 5.337 nhân viên (1/1/2026: 5.497 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất.

- Ngoại tệ (Thuyết minh số 5(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5(e)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 5(n))

5. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 202"), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 5(l)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, cho vay và các khoản đầu tư khác Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn không thu hồi được hoặc không quá hạn được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 40 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 17 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng từ 43 năm đến 47 năm.

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn 23 năm của hợp đồng thuê văn phòng.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể thể hiện theo giá gốc.

(n) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản Trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay từ các ngân hàng và phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm các khoản thu nhập lãi liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, các chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân và bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê nhà kho và các hoạt động khác.

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân		Các sản phẩm khác		Hợp nhất	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	5.955.886.163.918	5.088.827.779.640	1.787.959.362.072	1.783.396.608.637	655.913.875.709	550.085.975.680	72.483.952.299	66.671.561.463	8.472.243.353.998	7.488.981.925.420
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.718.014.492.316	1.406.802.994.963	335.061.540.359	390.658.618.329	(23.401.969.631)	24.427.598.004	19.760.558.319	22.662.548.039	2.049.434.621.363	1.844.551.759.335
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									(118.704.346.146)	(108.497.820.147)
Doanh thu hoạt động tài chính									317.209.798.502	256.189.773.110
Chi phí tài chính									(159.202.092.655)	(151.744.078.202)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									2.088.737.981.064	1.840.499.634.096
Thu nhập khác									644.654.356	352.407.960
Chi phí khác									(490.492.136)	(2.900.989.656)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(288.827.779.385)	(223.854.314.523)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									1.800.064.363.899	1.614.096.737.877

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền mặt	96.608.111	96.608.111
Tiền gửi ngân hàng	127.837.306.758	83.861.492.845
Các khoản tương đương tiền	4.203.869.469.175	8.213.145.130.140
	4.331.803.384.044	8.297.103.231.096

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Đầu tư tài chính

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.564.864.365.313	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	2.633.032.840.240	2.431.377.663.329
	5.197.897.205.553	4.832.190.336.313
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	428.202.536.141	416.187.008.462
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (b)	9.177.353.074.578	7.066.920.547.949
	9.605.555.610.719	7.483.107.556.411
	14.803.452.816.272	12.315.297.892.724

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.905.536.810.224	(*)	-	18.700.000	1.905.536.810.224	(*)	-
Chứng chỉ tiền gửi	6.550.679	659.327.555.089	(*)	-	4.950.000	495.275.862.760	(*)	-
		2.564.864.365.313				2.400.812.672.984		

Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Các trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 25 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất thả nổi. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 18 tháng đến 45 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất năm là 4,6% đến 6,7% theo thỏa thuận trên hợp đồng.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.369.843.617.809	1.050.558.623.804
Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (**)	263.189.222.431	260.002.546.375
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác (***)	-	1.120.816.493.150
	2.633.032.840.240	2.431.377.663.329
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (**)	9.177.353.074.578	7.066.920.547.949
	11.810.385.914.818	9.498.298.211.278

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn sẽ đáo hạn lần lượt trong tháng 6 năm 2026 và tháng 12 năm 2027, tháng 9 năm 2028, tháng 1 năm 2029, tháng 2 năm 2029.

(***) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

	31/3/2026			1/1/2026		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	428.202.536.141	2.659.217	32,83%	416.187.008.462

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	416.187.008.462
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	25.311.612.679
Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ	(13.296.085.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	428.202.536.141

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Khoản phải thu khác và đặt cọc thuê kho từ các bên liên quan	73.591.681.400	72.602.464.608
Lãi dự thu từ chứng khoán kinh doanh	71.388.746.164	34.454.712.167
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	15.955.964.098	20.874.658.720
Phải thu khác	28.940.368.677	12.671.713.864
	189.876.760.339	140.603.549.359

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.378.835.656	8.661.559.786

10. Hàng tồn kho

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	109.734.211.731	-	125.012.211.923	-
Nguyên vật liệu	1.405.867.622.900	(19.456.447.159)	1.156.220.971.310	(23.025.688.924)
Công cụ và dụng cụ	91.896.303.305	-	93.921.091.487	-
Sản phẩm dở dang	302.707.697.420	-	341.797.706.435	-
Thành phẩm	1.108.484.268.819	(30.768.693.821)	1.122.789.750.947	(23.244.195.532)
Hàng hóa	82.063.919.690	-	97.850.800.838	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.245.346.632	-
	3.100.754.023.865	(50.225.140.980)	2.940.837.879.572	(46.269.884.456)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	46.269.884.456	46.019.808.741
Tăng dự phòng trong kỳ	30.921.371.379	22.504.803.346
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(26.952.277.765)	(36.056.907.585)
Hoàn nhập trong kỳ	(13.837.090)	(173.695.135)
Số dư cuối kỳ	50.225.140.980	32.294.009.367

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có 50.225 triệu VND (1/1/2026: 46.270 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.013.136.063.854	19.583.055.888	7.193.153.125.033	25.396.544.808	90.071.189.450	10.341.339.979.033
Tăng trong kỳ	-	-	732.255.000	251.555.557	133.643.600	1.117.454.157
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.503.888.658	-	310.316.588.510	-	4.021.622.101	341.842.099.269
Thanh lý	-	-	(8.731.667.323)	(130.000.000)	(36.900.000)	(8.898.567.323)
Xóa sổ	(1.479.584.956)	-	(3.983.902.785)	-	(135.390.610)	(5.598.878.351)
Số dư cuối kỳ	3.039.160.367.556	19.583.055.888	7.491.486.398.435	25.518.100.365	94.054.164.541	10.669.802.086.785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.056.022.433.859	19.583.055.888	4.584.381.293.488	16.098.636.662	72.831.971.497	5.748.917.391.394
Khấu hao trong kỳ	29.363.300.766	-	126.512.577.132	946.427.646	1.654.688.775	158.476.994.319
Thanh lý	-	-	(8.455.098.193)	(130.000.000)	(36.900.000)	(8.621.998.193)
Xóa sổ	(1.333.413.873)	-	(3.639.945.198)	-	(135.390.610)	(5.108.749.681)
Số dư cuối kỳ	1.084.052.320.752	19.583.055.888	4.698.798.827.229	16.915.064.308	74.314.369.662	5.893.663.637.839
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.957.113.629.995	-	2.608.771.831.545	9.297.908.146	17.239.217.953	4.592.422.587.639
Số dư cuối kỳ	1.955.108.046.804	-	2.792.687.571.206	8.603.036.057	19.739.794.879	4.776.138.448.946

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	111.957.196.051	318.961.332.832	75.540.447.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.401.825.672.512
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	26.604.047.744	-	-	-	-	26.604.047.744
Số dư cuối kỳ	111.957.196.051	345.565.380.576	75.540.447.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.428.429.720.256
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	48.692.621.278	306.571.338.293	38.579.113.159	747.668.204.285	384.114.253.285	219.346.682.760	1.744.972.213.060
Khấu hao trong kỳ	738.303.378	1.419.385.575	685.852.944	5.653.767.573	719.631.527	4.832.771.445	14.049.712.442
Số dư cuối kỳ	49.430.924.656	307.990.723.868	39.264.966.103	753.321.971.858	384.833.884.812	224.179.454.205	1.759.021.925.502
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	63.264.574.773	12.389.994.539	36.961.334.508	337.659.694.088	13.226.780.793	193.351.080.751	656.853.459.452
Số dư cuối kỳ	62.526.271.395	37.574.656.708	36.275.481.564	332.005.926.515	12.507.149.266	188.518.309.306	669.407.794.754

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND
Số dư đầu kỳ	915.523.705.410
Tăng trong kỳ	211.520.224.477
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(341.842.099.269)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(26.604.047.744)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(12.817.722.832)
Số dư cuối kỳ	745.780.060.042

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà cửa	61.729.375.014	104.000.542.957
Máy móc và thiết bị	566.299.179.843	657.836.315.983
Phần mềm máy tính	8.613.344.605	34.108.227.167
Khác	109.138.160.580	119.578.619.303
	745.780.060.042	915.523.705.410

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	538.423.013.184	1.399.888.939.090	115.956.069.938	2.054.268.022.212
Tăng trong kỳ	-	-	4.489.426.007	4.489.426.007
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	12.817.722.832	12.817.722.832
Thanh lý	-	-	(1.805.000)	(1.805.000)
Xóa sổ	-	-	(7.828.447)	(7.828.447)
Phân bổ trong kỳ	(3.512.535.540)	(15.847.799.310)	(16.230.767.765)	(35.591.102.615)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	(162.233)	(162.233)
Số dư cuối kỳ	534.910.477.644	1.384.041.139.780	117.022.655.332	2.035.974.272.756

15. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	766.447.757.556
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	672.592.821.659
Phân bổ trong kỳ	5.778.264.609
Số dư cuối kỳ	678.371.086.268
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	93.854.935.897
Số dư cuối kỳ	88.076.671.288

16. Phải trả người bán

	31/3/2026 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2026 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.214.041.626.200	2.523.888.497.743
Dài hạn	11.375.710.626	10.665.628.176
	2.225.417.336.826	2.534.554.125.919

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.538.053.198	448.584.006.357
Thuế giá trị gia tăng	45.640.662.869	58.888.044.502
Thuế thu nhập cá nhân	5.276.056.876	6.743.163.966
Các loại thuế khác	934.257.834	1.838.414.996
	408.389.030.777	516.053.629.821

18. Chi phí phải trả

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.232.271.450.021	1.125.160.525.940
Phải trả mua hàng hóa	361.622.960.288	170.811.593.269
Chi phí kho vận	192.638.219.906	151.355.326.080
Chi phí trưng bày	94.931.437.364	73.481.762.046
Chiết khấu thương mại	61.012.531.732	45.204.587.526
Thưởng và lương tháng 13	58.246.499.203	177.371.373.477
Chi phí đi vay	51.397.474.583	37.479.208.426
Chi phí công nghệ thông tin	40.644.160.174	38.518.199.669
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.974.337.746	108.215.374.694
Chi phí nghiên cứu thị trường	15.095.087.968	18.127.457.330
Chi phí khác	278.267.291.413	261.686.970.541
	2.424.101.450.398	2.207.412.378.998

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	29.637.095.000	6.792.055.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.563.439.378	1.951.231.459
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	3.099.550.753	2.599.550.753
Phải trả khác	28.558.242.309	6.692.709.473
	64.858.327.440	18.035.546.685

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	29.775.349.026	29.737.966.585

20. Vay

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		31/3/2026
	Giá trị ghi sổ VND Phân loại lại	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	7.169.251.263.510	5.085.473.805.767	(5.349.251.263.510)	6.905.473.805.767
Vay dài hạn	2.422.142.900.578	2.268.396.945	-	2.424.411.297.523
	9.591.394.164.088	5.087.742.202.712	(5.349.251.263.510)	9.329.885.103.290

(a) Vay ngắn hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay ngắn hạn	6.905.473.805.767	7.169.251.263.510
Vay dài hạn đến hạn trả	21.460.320.292	-
	6.926.934.126.059	7.169.251.263.510

(b) Vay dài hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Vay dài hạn	2.455.412.722.483	2.455.412.722.483
Phí thu xếp khoản vay	(31.001.424.960)	(33.269.821.905)
	2.424.411.297.523	2.422.142.900.578
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.460.320.292)	-
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	2.402.950.977.231	2.422.142.900.578

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.486.158.078	22.731.972.844	923.140.125.757	627.623.298.892	11.327.826.777.302
Phát hành cổ phiếu	3.268.116.430.000	(601.100.000)	-	-	-	-	-	-	3.267.515.330.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.585.809.364.605	28.287.373.272	1.614.096.737.877
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	399.611.923	-	-	(314)	399.611.609
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	10.623.648.220.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.885.770.001	22.731.972.844	2.508.949.490.362	655.910.671.850	16.209.838.456.788
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	13.344.384.278	22.731.972.844	4.961.668.835.373	600.476.332.085	18.662.141.316.311
Sử dụng Cổ phiếu mua lại của chính mình chia cổ đông hiện hữu	-	(991.697.196.483)	-	991.697.196.483	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần	2.268.727.990.000	(2.268.727.990.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.777.567.409.955	22.496.953.944	1.800.064.363.899
Cổ tức(*)	-	-	-	-	-	-	(2.641.763.395.000)	-	(2.641.763.395.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	399.219.446	-	-	2.051	399.221.497
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	12.944.935.450.000	387.729.129.375	(265.775.657.006)	(2.969.130.638)	13.743.603.724	22.731.972.844	4.097.472.850.328	622.973.288.080	17.820.841.506.707

(*) Tạm ứng cổ tức 2025 đợt 2 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 2.641.763 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 31/3/2025: không).

22. Vốn cổ phần, Cổ phiếu mua lại của chính mình và Thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.294.493.545	12.944.935.450.000	1.067.620.746	10.676.207.460.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phiếu phổ thông	32.583	2.969.130.638	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.294.460.962	12.944.609.620.000	1.056.705.358	10.567.053.580.000
Thặng dư vốn cổ phần		387.729.129.375		3.648.154.315.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026		Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	-	-	326.811.643	3.268.116.430.000
Sử dụng Cổ phiếu mua lại của chính mình chia cổ đông hiện hữu	10.882.805	108.828.050.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần	226.872.799	2.268.727.990.000	-	-
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.294.460.962	12.944.609.620.000	1.051.449.434	10.514.494.340.000

23. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	31/3/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.057.928	27.771.321.773	1.320.885	34.497.740.099
EUR	168	5.106.388	170	5.207.779
THB	26.568.837	21.334.771.043	34.051.886	27.649.990.461
		49.111.199.204		62.152.938.339

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Tổng doanh thu	8.526.662.925.479	7.543.223.379.656
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	45.436.337.342	39.535.697.968
▪ Hàng bán bị trả lại	8.983.234.139	14.705.756.268
	54.419.571.481	54.241.454.236
Doanh thu thuần	8.472.243.353.998	7.488.981.925.420

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	4.484.915.012.235	3.966.794.642.798
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.907.534.289	22.331.108.211
	4.515.822.546.524	3.989.125.751.009

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	145.997.550.489	161.733.947.572
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	163.619.202.685	84.339.386.289
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.593.045.328	10.088.986.249
Thu nhập tài chính khác	-	27.453.000
	317.209.798.502	256.189.773.110

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí đi vay từ khoản vay ngân hàng	143.913.053.097	130.580.099.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.941.879.785	3.928.953.286
Chi phí đi vay từ phí thu xếp khoản vay	2.464.986.945	5.624.338.183
Chi phí khác	7.882.172.828	11.610.687.319
	159.202.092.655	151.744.078.202

28. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.271.098.965.996	1.110.758.068.481
Chi phí kho vận	297.454.120.843	195.591.919.950
Chi phí nhân viên	128.879.733.962	148.023.198.830
Chi phí trưng bày	60.885.167.690	50.760.007.633
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.495.188.824	4.649.805.091
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	11.540.698.861	9.184.429.453
Chi phí khác	18.785.291.806	18.180.116.797
	1.802.139.167.982	1.537.147.546.235

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí nhân viên	104.263.284.951	97.841.234.097
Chi phí thuê văn phòng	28.557.040.939	30.558.722.221
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	16.047.858.072	19.500.276.694
Chi phí nghiên cứu và phát triển	15.972.987.208	19.034.591.552
Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí chờ phân bổ dài hạn và bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	13.507.372.553	13.730.102.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.563.575.193	6.325.189.935
Phân bổ lợi thế thương mại	5.778.264.609	5.879.519.547
Chi phí khác	58.172.593.429	47.081.137.477
	248.862.976.954	239.950.773.988

30. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.777.567.409.955	1.585.809.364.605

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 Cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Cổ phiếu (đã điều chỉnh lại)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	724.637.791
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	25.418.683
	1.056.705.358	750.056.474
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ (*)	237.755.604	168.760.505
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	1.294.460.962	918.816.979

(*) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành trong tháng 1 năm 2026. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành các cổ phiếu thưởng này.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND/cổ phiếu (đã điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.373	1.726

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND**	**Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND**	**31/3/2026 VND**	**1/1/2026 VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	22.191.716	25.426.667	13.442.001	-
	Phí hỗ trợ quản lý	583.927.779	348.757.794	642.320.556	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(13.414.116.518)	(13.414.116.518)
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	-	23.861.111	-	-
	Mua dịch vụ	-	-	(3.493.810.209)	(3.493.810.209)
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	9.674.998	10.083.330	4.174.500	15.313.198
	Mua dịch vụ	9.243.767.061	5.998.575.000	(42.727.334.583)	(33.483.567.522)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	-	-	-
Masan Consumer Holdings	Cho vay	-	800.000.000.000	5.154.753.622.523	5.055.037.808.223
	Thu nhập lãi từ cho vay	99.715.814.300	81.152.710.234	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	1.851.496.030.000	-	-	-
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức sau ngày mua nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	13.296.085.000	-

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và Chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	37.698.741.329	31.404.503.869	12.560.367.796	8.808.005.261
	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.941.696.376	18.785.267.294	(4.083.705.978)	(1.979.457.938)
	Giá trị hàng hóa của hoạt động dịch vụ phân phối	651.452.140.880	511.720.673.937	(294.976.424.916)	(225.628.415.728)
	Phí dịch vụ phân phối	19.543.563.755	15.351.612.622	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	22.449.055.876	17.678.270.830	4.298.341.990	3.765.641.948
	Chi phí hoạt động dịch vụ phân phối chi hộ	41.901.160.677	67.661.787.678	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	9.254.710	12.338.924	9.995.087	-
	Cho vay	-	-	154.741.003.253	152.836.518.978
	Thu nhập lãi từ cho vay	1.904.484.275	1.904.484.274	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	411.261.730	815.800.268	1.054.646.597	-
	Mua hàng hóa	1.940.490.675	1.709.372.729	(748.459.159)	(80.784.000)
	Phí hỗ trợ quản lý	5.236.939.649	5.247.584.350	25.758.695.356	23.347.932.339
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	609.000
	Cho vay	-	-	108.448.219.178	107.166.027.397
	Thu nhập lãi từ cho vay	1.282.191.781	1.282.191.781	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	-	38.007.202	-	344.334.240
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.399.492.613	1.949.959.798	(980.373.030)	(1.225.109.415)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	1.512.000.000	1.512.000.000	(591.652.738)	(599.017.126)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	6.172.221	5.588.888	3.618.000	5.070.000
	Phí hỗ trợ quản lý	7.887.703.887	6.762.916.158	6.764.606.991	4.281.090.600
Công Ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	126.680.505	281.196.052	136.814.945	138.044.525
	Mua hàng hóa	857.720.400	678.823.200	(299.367.600)	(193.534.740)
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	58.570.275	182.542.328	40.181.076	79.680.637
	Mua hàng hóa và dịch vụ	209.334.891	1.309.957.215	(87.434.540)	(78.232.298)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Mua hàng hóa	-	10.231.000	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	3.000.000	6.000.000	3.240.000	309.257.770
	Mua hàng hóa	16.329.386	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	184.841.973	264.684.965	72.094.307	109.399.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	702.490.231.752	528.667.782.332	886.098.858.940	715.046.809.185
	Mua hàng hóa và dịch vụ	115.000.647.790	121.454.566.202	-	(37.203.425)
	Trả trước tiền hàng	-	-	32.128.550	32.128.550
	Phí thuê văn phòng phân bổ	-	5.972.068.026	-	8.923.404.640
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	-	12.511.315.025	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	318.325.000	1.513.596.000	(113.885.000)	(197.030.000)
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.931.656.864	2.069.894.151	1.012.228.726	1.021.529.013
	Mua hàng hóa	505.315.046	2.423.877.778	-	(261.273.600)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	1.021.547.512	1.655.244.372	(239.360.746)	(21.378.884)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	51.794.630	2.712.557.188	30.152.097	26.394.700
	Bán tài sản cố định	-	161.915.142	-	-
	Mua dịch vụ	281.938.673.848	3.413.001.292	(146.833.028.757)	(124.446.828.452)
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	3.775.774.421	15.674.276.301	(13.927.689.383)	(10.151.914.962)
	Trả trước chi phí thuê văn phòng	-	-	1.384.041.139.780	1.399.888.939.090
	Cho vay	1.950.000.000.000	-	4.022.599.452.055	2.011.882.739.726
	Thu nhập lãi từ cho vay	60.716.712.329	-	-	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	179.814.600.000	-	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	180.221.400.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần The WinX	Mua dịch vụ	481.799.273	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam(*)	Bán hàng hóa	847.321.546	-	915.107.272	772.895.150
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt(**)	8.835.021.919	7.986.705.351	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và vay và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 31 tháng 3 năm 2025.

32. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	112	8.213.145.130.140	8.191.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	2.431.377.663.329	1.042.543.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	244.977.123.287
Phải thu ngắn hạn khác	135	140.603.549.359	1.306.106.219.541
Phải thu về cho vay dài hạn		-	7.025.037.808.223
Phải thu dài hạn khác	215	8.661.559.786	50.544.299.512
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	7.066.920.547.949	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	2.054.268.022.212	2.087.537.844.117
Phải trả cổ tức	313	42.589.312.348	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	18.035.546.685	60.624.859.033
Vay dài hạn	339	2.422.142.900.578	2.455.412.722.483

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí tài chính			
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*	*136.204.437.597*	*130.580.099.414*

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi, chứng khoán kinh doanh, hoạt động đầu tư khác và cổ tức	27	66.680.386.525	71.107.610.470
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.692.078.047.398	5.677.335.607.288
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	7.356.524.536.836	7.346.209.320.671

33. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập		Phê duyệt
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện pháp luật theo ủy quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 03 /2025/GUQ-MSC	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025*

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**
Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**
CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1. Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: 1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, …). 1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, …).

		1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng. 1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác. 1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.
		1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, …) theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.
		1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hằng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, …); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.

		1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).
		1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.
		1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, …); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.
		1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.
		1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.
		1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.
		1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty: 2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá canh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, … liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty. 2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị. 2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (*biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu,…*).

		2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, …); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác. 2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan. 2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng. 2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.
		Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.

Ghi chú: Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 2: Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

Điều 3: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN ỦY QUYỀN	BÊN NHẬN ỦY QUYỀN
TRƯƠNG CÔNG THẮNG	NGUYỄN HOÀNG YẾN